

Biểu số 2, Phụ lục IX
Nghị định 81/2015/NĐ-CP ngày
18/9/2015 của Chính Phủ

TRUNG TÂM
LƯU KÝ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM
MST: 0104154332

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2018

Tên doanh nghiệp: Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam

TT	Tên báo cáo
I	Báo cáo tài chính năm 2018 điều chỉnh theo ý kiến của Kiểm toán nhà nước tại Báo cáo kiểm toán ngày 18/9/2019
1	Bảng cân đối kế toán - Mẫu số B01-TTLK ban hành theo Thông tư số 152/2010/TT-BTC ngày 28/9/2010 của Bộ Tài chính
2	Báo cáo kết quả kinh doanh - Mẫu số B02-TTLK ban hành theo Thông tư số 152/2010/TT-BTC ngày 28/9/2010 của Bộ Tài chính
3	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ - Mẫu số B03-TTLK ban hành theo Thông tư số 152/2010/TT-BTC ngày 28/9/2010 của Bộ Tài chính
4	Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu - Mẫu số B05-TTLK ban hành theo Thông tư số 152/2010/TT-BTC ngày 28/9/2010 của Bộ Tài chính
5	Bản thuyết minh báo cáo tài chính - Mẫu số B09-TTLK ban hành theo Thông tư 152/2010/TT-BTC ngày 28/9/2010 của Bộ Tài chính

TRUNG TÂM LƯU KÝ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN
NĂM 2018

(Điều chỉnh theo ý kiến Kiểm toán Nhà nước tại Báo cáo Kiểm toán ngày 18/9/2019)

Hà nội, tháng 10/2019

BẢN SẠC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

(Điều chỉnh theo ý kiến Kiểm toán Nhà nước tại Báo cáo kiểm toán ngày 18/9/2019)

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A	B	C	1	2
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		4.138.215.555.608	2.482.727.614.920
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	2.799.265.077.358	1.090.362.824.327
1. Tiền	111		2.799.265.077.358	1.090.362.824.327
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	1.177.000.000.000	1.045.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.177.000.000.000	1.045.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		158.750.194.622	338.319.016.252
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3		
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		54.205.416.159	134.576.036.371
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu tổ chức phát hành chứng khoán	136	V.4	3.651.653.654	6.247.347.499
7. Phải thu thành viên lưu ký chứng khoán, thành viên bù trừ	137	V.5	45.746.135.532	155.548.243.328
8. Phải thu ngắn hạn khác	138	V.6	57.306.692.958	44.237.999.906
9. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-2.159.703.681	-2.290.610.852
IV. Hàng tồn kho	140	V.8	240.799.735	248.399.733
1. Hàng tồn kho	141		240.799.735	248.399.733
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.959.483.893	8.797.374.608
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.14	2.959.483.893	8.797.374.608
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.15		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		450.376.199.031	219.188.247.458
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.879.504.610	2.836.810.098
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.6	2.879.504.610	2.836.810.098
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		161.700.014.546	170.133.918.212
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	39.426.868.751	39.369.781.095
- Nguyên giá	222		123.435.215.745	111.352.958.745
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-84.008.346.994	-71.983.177.650
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.12		
- Nguyên giá	225			

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A	B	C	1	2
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.11	122.273.145.795	130.764.137.117
- Nguyên giá	228		174.097.666.702	157.559.483.702
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-51.824.520.907	-26.795.346.585
III. Bất động sản đầu tư	230	V.13		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.9	283.026.004.430	45.148.573.569
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		283.026.004.430	45.148.573.569
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.770.675.445	1.068.945.579
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	2.770.675.445	1.068.945.579
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.27		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	V.15		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		4.588.591.754.639	2.701.915.862.378
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		3.547.166.859.521	1.601.929.391.366
I. Nợ ngắn hạn	310		2.652.293.929.501	821.542.352.946
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.17	24.842.249.873	4.163.219
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.20	12.566.783.437	25.233.117.342
4. Phải trả người lao động	314		16.457.404.939	11.522.601.362
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.21	4.145.912.977	196.832.794
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.23	95.833.333	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.22	2.294.743.048.741	564.555.703.495
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16		
11. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321	V.18	227.221.287.562	206.980.257.034
12. Phải trả tổ chức phát hành	322	V.19	57.773.451.435	41.681.439
14. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		14.447.957.204	13.007.996.261
II. Nợ dài hạn	330		894.872.930.020	780.387.038.420
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.17		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.21		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.23		
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.22		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	V.24		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	V.25		

03-
RUNG
LƯU
HÙNG
VIỆT
TỰ LIE

Handwritten signature

Handwritten signature

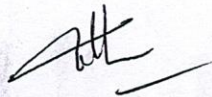
Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A	B	C	1	2
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.27		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.26		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
14. Quỹ hỗ trợ thanh toán, quỹ bù trừ	351		856.804.759.600	749.070.433.710
15. Quỹ phòng ngừa rủi ro nghiệp vụ, quỹ dự phòng rủi ro thanh toán	359		38.068.170.420	31.316.604.710
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		1.041.424.895.118	1.099.986.471.012
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.041.424.895.118	1.099.986.471.012
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.28	626.332.094.191	626.332.094.191
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	V.29		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.30		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.28	373.667.905.809	411.270.558.578
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.28	41.424.895.118	62.383.818.243
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		41.424.895.118	62.383.818.243
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí sự nghiệp	431	V.31		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		4.588.591.754.639	2.701.915.862.378
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN		V.32		
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001			
2. Vật tư, chứng chỉ có giá trị nhận giữ hộ	002			
3. Nợ khó đòi đã xử lý	004			
4. Công cụ, dụng cụ lâu bền đang sử dụng	005		12.822.959.564	11.658.426.364
5. Ngoại tệ các loại	006			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	007			
7. Chứng khoán lưu ký	010		1.884.998.752.970.000	1.613.974.181.530.000
Trong đó:				
7.1. Chứng khoán giao dịch	020		1.620.058.738.520.000	1.364.862.875.350.000
- Chứng khoán giao dịch của TVLK	021		427.383.350.380.000	463.787.460.170.000
- Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	022		993.146.539.660.000	737.976.137.430.000
- Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	023		199.528.848.480.000	163.099.277.750.000
- Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	024			
7.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	030		40.109.167.430.000	22.569.888.250.000
- Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của TVLK	031		44.723.260.000	1.025.327.160.000
- Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của KH trong nước	032		33.371.028.270.000	13.833.490.720.000
- Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của KH nước ngoài	033		6.693.415.900.000	7.711.070.370.000
- Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	034			
7.3. Chứng khoán cầm cố	040		140.935.229.000.000	131.890.308.640.000
- Chứng khoán cầm cố của TVLK	041		52.479.124.900.000	55.954.745.700.000
- Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	042		85.924.604.180.000	74.647.409.640.000
- Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	043		2.531.499.920.000	1.288.153.300.000
- Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	044			

C.T. P.
 T. AM
 KỶ
 KHOA
 NAM
 M. T. P.

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A	B	C	1	2
7.4. Chứng khoán tạm giữ	050		5.480.786.920.000	5.489.656.260.000
- Chứng khoán tạm giữ của TVLK	051		1.990.000.000	1.990.000.000
- Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	052		5.395.481.820.000	5.487.666.260.000
- Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	053		83.315.100.000	
- Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	054			
7.5. Chứng khoán chờ thanh toán	060		13.434.172.120.000	17.868.670.600.000
- Chứng khoán chờ chuyển đi của TVLK	061		8.912.371.210.000	12.255.889.220.000
- Chứng khoán chờ chuyển đi của KH trong nước	062		4.271.795.720.000	5.320.713.040.000
- Chứng khoán chờ chuyển đi của KH nước ngoài	063		250.005.190.000	292.068.340.000
- Chứng khoán chờ về của TVLK	064			
- Chứng khoán chờ về của khách hàng trong nước	065			
- Chứng khoán chờ về của khách hàng nước ngoài	066			
- Phong toả chứng khoán chờ về của TVLK	067			
- Phong toả chứng khoán chờ về của khách hàng trong nước	068			
- Phong toả chứng khoán chờ về của khách hàng nước ngoài	069			
7.6. Chứng khoán phong toả chờ rút	070			
- Chứng khoán phong toả chờ rút của TVLK	071			
- Chứng khoán phong toả chờ rút của KH trong nước	072			
- Chứng khoán phong toả chờ rút của KH nước ngoài	073			
- Chứng khoán phong toả chờ rút của tổ chức khác	074			
7.7. Chứng khoán chờ giao dịch	080		64.980.658.980.000	71.292.782.430.000
- Chứng khoán chờ giao dịch của TVLK	081		60.633.782.490.000	60.892.679.770.000
- Chứng khoán chờ giao dịch của KH trong nước	082		3.630.598.330.000	2.890.101.000.000
- Chứng khoán chờ giao dịch của KH nước ngoài	083		716.278.160.000	7.510.001.660.000
- Chứng khoán chờ giao dịch của tổ chức khác	084			
- Chứng khoán tạm ngừng chờ giao dịch của TVLK	085			
- Chứng khoán tạm ngừng chờ GD của KH trong nước	086			
- Chứng khoán tạm ngừng chờ GD của KH nước ngoài	087			
- Chứng khoán chờ GD hạn chế chuyển nhượng của TC khác	088			
7.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	090			
- Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của TVLK	091			
- Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của KH T.Nước	092			
- Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của KH N.Ngoài	093			
- Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của tổ chức khác	094			
7.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	011			
8. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng đăng ký lưu ký tại TTLKCK nhưng không niêm yết, đăng ký giao dịch tại SGDCK	121		13.156.250.030.000	19.377.382.620.000
Trong đó:				
8.1. Chứng khoán giao dịch	122		10.460.605.750.000	16.172.739.800.000
- Chứng khoán giao dịch của TVLK	123		208.250.900.000	541.036.920.000
- Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	124		5.876.471.340.000	10.478.871.710.000
- Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	125		4.375.883.510.000	5.152.831.170.000
- Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	126			
8.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	131		822.319.660.000	585.542.500.000
- Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của TVLK	132		11.003.100.000	11.003.100.000
- Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	133		628.366.560.000	488.789.400.000
- Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	134		182.950.000.000	85.750.000.000
- Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	135			
8.3. Chứng khoán cầm cố	141		1.872.490.290.000	1.907.715.990.000

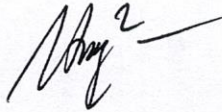
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A	B	C	1	2
- Chứng khoán cầm cố của TVLK	142		77.912.960.000	28.386.160.000
- Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	143		1.794.577.330.000	1.879.329.830.000
- Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	144			
- Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	145			
8.4. Chứng khoán tạm giữ	151		355.000.000	710.905.000.000
- Chứng khoán tạm giữ của TVLK	152			
- Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	153		355.000.000	710.905.000.000
- Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	154			
- Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	155			
8.5. Chứng khoán phong toả chờ rút	161		479.330.000	479.330.000
- Chứng khoán phong toả chờ rút của TVLK	162			
- Chứng khoán phong toả chờ rút của khách hàng trong nước	163		479.330.000	479.330.000
- Chứng khoán phong toả chờ rút của khách hàng nước ngoài	164			
- Chứng khoán phong toả chờ rút của tổ chức khác	165			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Lê Thị Anh Đào

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Bích Thủy

Ngày 08 tháng 10 năm 2019

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Dương Văn Thanh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2018

(Điều chỉnh theo ý kiến Kiểm toán Nhà Nước tại Báo cáo Kiểm toán ngày 18/9/2019)

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
A	B	C	1	2
1. Doanh thu	01	VII.1	558.535.312.641	575.929.171.472
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2		
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10 = 01 - 02)	10		558.535.312.641	575.929.171.472
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11	VII.3	89.755.007.425	133.300.147.261
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20 = 10 - 11)	20		468.780.305.216	442.629.024.211
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	38.185.414.520	40.834.240.083
7. Chi phí tài chính	22	VII.5		
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VII.8	153.477.120.966	120.944.276.395
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-25]	30		353.488.598.770	362.518.987.899
10. Thu nhập khác	31	VII.6	6.818.175	57.954.530
11. Chi phí khác	32	VII.7	1.134.579.732	9.381.280
12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-1.127.761.557	48.573.250
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		352.360.837.213	362.567.561.149
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	70.965.364.369	72.858.237.848
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11		
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		281.395.472.844	289.709.323.301

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Lê Thị Anh Đào

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Bích Thủy

Ngày 08 tháng 10 năm 2019

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Dương Văn Thanh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2018

(Điều chỉnh theo ý kiến Kiểm toán Nhà nước tại Báo cáo kiểm toán ngày 18/9/2019)

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2		3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		352.360.837.213	362.567.561.149
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		37.054.343.666	23.746.952.809
- Các khoản dự phòng	03		6.620.658.539	781.821.149
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-36.809.073.693	-38.740.697.864
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		359.226.765.725	348.355.637.243
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		79.822.239.623	-109.229.734.626
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		7.599.998	10.799.994
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		1.949.639.892.189	596.990.703.781
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		4.136.160.849	1.128.767.569
- Thuế TNDN đã nộp	15		-83.298.579.056	-57.776.318.676
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-9.950.972.307	-10.970.997.057
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2.299.583.107.021	768.508.858.228
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-161.285.443.776	-80.249.385.078
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2		3	4
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-132.000.000.000	130.000.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		31.431.441.274	36.117.364.528
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-261.854.002.502	85.867.979.450
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			-
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-328.826.851.488	-165.422.960.865
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-328.826.851.488	-165.422.960.865
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		1.708.902.253.031	688.953.876.813
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.090.362.824.327	401.408.947.514
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		2.799.265.077.358	1.090.362.824.327

Người lập



Lê Thị Anh Đào

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Bích Thủy

Ngày 08 tháng 10 năm 2019

Tổng Giám đốc



Dương Văn Thanh



BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Năm 2018

(Điều chỉnh theo ý kiến Kiểm toán Nhà nước tại Báo cáo kiểm toán ngày 18/9/2019)

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/ giảm				Số dư cuối kỳ	
		Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước		Kỳ này		Kỳ trước	Kỳ này
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		626.332.094.191	626.332.094.191	-	-	-	-	626.332.094.191	626.332.094.191
2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-	-	-	-	-	-	-
3. Quỹ đầu tư phát triển		324.346.587.188	411.270.558.578	86.923.971.390	-	78.220.800	37.680.873.569	411.270.558.578	373.667.905.809
4. Quỹ dự phòng tài chính		-	-	-	-	-	-	-	-
5. Lợi nhuận chưa phân phối	IX.1	35.394.407.197	62.383.818.243	289.746.571.301	262.757.160.255	319.258.861.613	340.217.784.738	62.383.818.243	41.424.895.118
Cộng		986.073.088.576	1.099.986.471.012	376.670.542.691	262.757.160.255	319.337.082.413	377.898.658.307	1.099.986.471.012	1.041.424.895.118

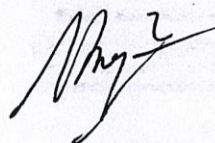
* Giải thích một số trường hợp tăng, giảm ảnh hưởng lớn đến tình hình biến động vốn CSH trong năm

Người lập



Lê Thị Anh Đào

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Bích Thủy

Ngày 08 tháng 10 năm 2019

Tổng Giám đốc



Dương Văn Thanh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

(Điều chỉnh theo ý kiến Kiểm toán Nhà nước tại Báo cáo kiểm toán ngày 18/9/2019)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TRUNG TÂM LƯU KÝ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty TNHH một thành viên thuộc sở hữu của Nhà nước
- Trực thuộc Bộ Tài chính
2. Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ tài chính chứng khoán
3. Ngành nghề kinh doanh :
 - Tổ chức thực hiện đăng ký, lưu ký, bù trừ, thanh toán chứng khoán và cung cấp các dịch vụ hỗ trợ hoàn tất giao dịch chứng khoán cho các chứng khoán niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán và chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết theo quy định của pháp luật;
 - Cung cấp các dịch vụ liên quan tới chứng khoán đăng ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt nam cho nhà đầu tư và tổ chức phát hành;
 - Hỗ trợ phát triển thị trường thông qua việc cung cấp các dịch vụ cơ sở hạ tầng kỹ thuật, thông tin nhằm mục tiêu phát triển thị trường chứng khoán.
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Không quá 12 tháng
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:
6. Cấu trúc doanh nghiệp:
 - Danh sách các công ty con: Không có
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết: Không có
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Tên đơn vị trực thuộc	Địa chỉ đơn vị trực thuộc
+ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh	Số 151 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán: Bắt đầu từ 01/01/2018 kết thúc 31/12/2018

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: *Đồng Việt Nam*

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp (theo Thông tư số 152/2010/TT-BTC ngày 28/9/2010 của Bộ Tài chính và Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính).

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang đồng Việt Nam: *Không áp dụng*

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: *Tỷ giá áp dụng trong giao dịch mua ngoại tệ cho các đoàn đi công tác nước ngoài là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam hoặc tỷ giá hạch toán do Bộ Tài chính công bố.*

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế dùng để chiết khấu dòng tiền: *Không áp dụng*

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Tiền gửi ngân hàng được xác định trên cơ sở các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

- Các khoản tương đương tiền được xác định trên cơ sở các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 (ba) tháng.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

- Chứng khoán kinh doanh: *Không áp dụng*

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

+ *Giá trị ghi sổ được xác định là giá gốc*

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

- Phân loại các khoản nợ phải thu: *Các khoản nợ phải thu được phân loại thành: Phải thu tổ chức phát hành, phải thu thành viên lưu ký, phải thu khác, phải thu nội bộ,...*

- Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

- Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

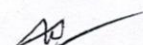
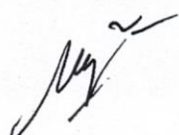
- Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: *Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự theo quy định của Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.*

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: *Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc*

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: *Giá trị hàng tồn kho được tính theo giá đích danh*

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: *Phương pháp kê khai thường xuyên.*



- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: *Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập trên cơ sở chênh lệch lớn hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Hàng tồn kho". Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.*

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: *Tuân thủ theo chuẩn mực số 03 "Tài sản cố định hữu hình" và chuẩn mực số 04 "Tài sản cố định vô hình".*

+ *Giá trị ghi sổ của TSCĐ được ghi nhận theo nguyên giá.*

+ *Nguyên tắc kế toán các khoản chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu: Các chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu đảm bảo điều kiện vốn hóa sẽ được ghi nhận tăng nguyên giá tài sản cố định ban đầu; nếu các chi phí phát sinh không đủ điều kiện vốn hóa sẽ được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh*

+ *Phương pháp khấu hao TSCĐ: Khấu hao đường thẳng*

+ *Việc quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ tuân thủ theo các quy định hiện hành của kế toán.*

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh: *Không áp dụng*

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại: *Tuân thủ theo chuẩn mực số 17 "Thuế thu nhập doanh nghiệp"*

- Nguyên tắc kế toán tài sản thuế thu nhập hoãn lại: *Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thực hiện theo nguyên tắc bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm với tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp đã ghi nhận từ các năm trước nhưng năm nay được hoàn nhập lại.*

- Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập hoãn lại phải trả: *Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được thực hiện theo nguyên tắc bù trừ giữa số thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm với số thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã ghi nhận từ các năm trước nhưng năm nay được ghi giảm (hoàn nhập).*

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước: *Chi phí trả trước bao gồm các công cụ, dụng cụ không đủ điều kiện là tài sản cố định; chi phí thuê văn phòng, thuê kho trả trước cho nhiều kỳ kế toán; chi phí sửa chữa và chi phí trả trước khác và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.*

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

- Phân loại các khoản nợ phải trả: *Các khoản nợ phải trả được phân loại thành: Phải trả tổ chức phát hành, phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu, phải trả người bán, phải trả khác, phải trả nội bộ,...*

- Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng.

- Các khoản phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính: *Không áp dụng*

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay: *Không áp dụng*

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: *Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo. Trung tâm xác định chi phí phải trả dựa theo hợp đồng và văn bản pháp lý ký kết giữa các bên.*

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: *Không áp dụng*

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện: *Không áp dụng*

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: *Không áp dụng*

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu: *Vốn góp được ghi nhận theo số vốn thực góp.*

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: *Không áp dụng*

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: *Không áp dụng*

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: *Lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ đi chi phí thuế TNDN của kỳ này và các khoản điều chỉnh.*

- Nguyên tắc phân phối lợi nhuận: *Lợi nhuận sau khi trừ chi phí thuế TNDN được phân phối theo Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính Phủ và Thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ Tài chính.*

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác: *Tuân thủ theo chuẩn mực số 14 "Doanh thu và thu nhập khác".*

- Doanh thu phí hoạt động nghiệp vụ và cung cấp dịch vụ: *Tuân thủ 4 điều kiện ghi nhận doanh thu theo chuẩn mực số 14.*

- Doanh thu hoạt động tài chính: *Tuân thủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu theo chuẩn mực số 14.*

- Thu nhập khác: *Bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên.*

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu: *Tuân thủ theo chuẩn mực số 14 "Doanh thu và thu nhập khác" và chuẩn mực số 23 "Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm".*

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: *Đảm bảo nguyên tắc thận trọng, phù hợp với doanh thu.*

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: *Không áp dụng*

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp: *Đảm bảo ghi nhận đầy đủ chi phí phát sinh trong kỳ.*

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:

- *Chi phí thuế TNDN hiện hành xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành.*

- *Chi phí thuế TNDN hoãn lại xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.*

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: *Báo cáo tài chính đã được trình bày trên cơ sở tuân thủ hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.*

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: Đồng

1. Tiền	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt	785.075.115	733.387.068
- Tiền gửi ngân hàng	74.751.285.607	241.739.549.215
- Tiền gửi thực hiện quyền mua chứng khoán	57.773.529.435	41.741.439
- Tiền gửi quỹ hỗ trợ thanh toán, quỹ bù trừ chứng CK phái sinh	192.869.132.066	197.134.806.176
+ Tiền gửi quỹ hỗ trợ thanh toán	47.471.893.743	116.937.242.113
+ Tiền quỹ bù trừ chứng khoán phái sinh	145.397.238.323	80.197.564.063
- Tiền gửi thanh toán hộ cổ tức, lãi và gốc trái phiếu	227.255.822.916	206.996.074.538
- Tiền gửi ký quỹ của thành viên bù trừ chứng khoán phái sinh	2.245.830.232.219	443.717.265.891
Cộng	2.799.265.077.358	1.090.362.824.327

2. Các khoản đầu tư tài chính

2.1. Chứng khoán kinh doanh	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu	-	-	-	-	-	-
- Tổng giá trị trái phiếu	-	-	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-	-	-
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:	-	-	-	-	-	-

2.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
2.2.1. Ngắn hạn	1.177.000.000.000	1.177.000.000.000	1.045.000.000.000	1.045.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	1.177.000.000.000	1.177.000.000.000	1.045.000.000.000	1.045.000.000.000
+ Hợp đồng tiền gửi của VSD	520.000.000.000	520.000.000.000	500.000.000.000	500.000.000.000
+ Hợp đồng tiền gửi của quỹ hỗ trợ thanh toán	657.000.000.000	657.000.000.000	545.000.000.000	545.000.000.000
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-

2.2.2. Dài hạn	-	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Các khoản đầu tư khác				

2.3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Đầu tư vào công ty con	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư vào đơn vị khác	-	-	-	-	-	-

3. Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Phải thu của khách hàng ngắn hạn	-	-
- Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
- Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	-	-
Cộng	-	-

4. Phải thu của tổ chức phát hành chứng khoán	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Phải thu phí đại lý thanh toán hộ gốc và lãi trái phiếu/ tín phiếu	2.486.785.912	4.307.384.058
- Phải thu giá dịch vụ đăng ký chứng khoán	104.000.000	260.500.000
- Phải thu giá dịch vụ thực hiện quyền	705.000.000	495.000.000
- Phải thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ khác	355.867.742	1.184.463.441
+ <i>Dịch vụ cung cấp danh sách cổ đông bất thường</i>	75.900.000	58.300.000
+ <i>Dịch vụ đại lý chuyển nhượng</i>	279.967.742	1.126.163.441
Cộng	3.651.653.654	6.247.347.499

5. Phải thu thành viên lưu ký chứng khoán	Cuối kỳ	Đầu kỳ
5.1. Phải thu thành viên lưu ký chứng khoán	45.746.135.532	155.548.243.328
- Phải thu về giá dịch vụ	38.806.821.399	148.543.963.820
+ <i>Lưu ký chứng khoán</i>	33.197.409.841	27.598.135.034
+ <i>Chuyển khoản chứng khoán</i>	2.869.942.707	4.055.624.109
+ <i>Quản lý thành viên lưu ký</i>	980.000.000	880.000.000

My

Se

+ Xử lý lỗi sau giao dịch	24.500.000	29.500.000
+ Chuyển quyền sở hữu chứng khoán không qua hệ thống giao dịch của SGCK	1.734.968.851	115.980.704.677
- Phải thu hoạt động cung cấp dịch vụ	1.720.000	66.685.375
+ Hoạt động dịch vụ cung cấp thông tin cầm cố chứng khoán	220.000	770.000
+ Hoạt động dịch vụ vay và cho vay chứng khoán	1.500.000	3.500.000
+ Hoạt động dịch vụ quản lý tài sản cầm cố	-	62.415.375
- Phải thu thiếu hụt quỹ hỗ trợ thanh toán	6.937.594.133	6.937.594.133
5.2. Phải thu thành viên bù trừ chứng khoán phái sinh	-	-
Cộng	45.746.135.532	155.548.243.328

6. Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
6.1. Ngắn hạn	57.306.692.958	-	44.237.999.906	-
- Ký cược, ký quỹ	16.000.000		31.000.000	-
- Tạm ứng	-		-	-
- Phải thu khác	57.290.692.958		44.206.999.906	-
+ Phải thu lãi Hợp đồng tiên gửi quỹ Hỗ trợ thanh toán	32.179.167.123		24.473.638.890	
+ Phải thu lãi Hợp đồng tiên gửi của VSD	25.111.525.835		19.733.361.016	
6.2. Dài hạn	2.879.504.610	-	2.836.810.098	-
- Ký cược, ký quỹ	2.879.504.610		2.836.810.098	
Cộng	60.186.197.568	-	47.074.810.004	-

7. Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Tiền	-	-	-	-
- Hàng tồn kho	-	-	-	-
- Tài sản khác	-	-	-	-

Nguy 2

AT

Nợ xấu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	2.987.473.064	2.987.473.064	5.896.753.314	5.896.753.314
+ Quá hạn dưới 06 tháng	412.817.340	412.817.340	2.080.367.283	2.080.367.283
Công ty Cổ phần chứng khoán Đệ Nhất	-	-	207.033.540	207.033.540
Công ty CP Chứng khoán Everest	124.370.310	124.370.310	-	-
Công ty CP Chứng khoán Toàn Cầu	-	-	1.055.644.040	1.055.644.040
Công ty CP Chứng khoán SME	36.928.161	36.928.161	38.161.089	38.161.089
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Lý Thường Kiệt	-	-	62.415.375	62.415.375
Các đối tượng khác	251.518.869	251.518.869	717.113.239	717.113.239
+ Quá hạn từ 6 tháng đến dưới 01 năm	207.674.303	207.674.303	1.721.778.287	1.721.778.287
Công ty TNHH Chứng khoán NH Phát triển Nhà Đồng Bằng Sông cửu Long	20.000.000	20.000.000	35.863.453	35.863.453
Công ty CP Chứng khoán SME	36.398.314	36.398.314	-	-
Công ty CP Chứng khoán Tràn an	30.970.959	30.970.959	30.963.780	30.963.780
Sở giao dịch Ngân hàng Nhà Nước	-	-	1.250.065.071	1.250.065.071
Công ty CP Chứng khoán Golden Bridge Việt Nam	39.295.615	39.295.615	39.307.777	39.307.777
Công ty CP Chứng khoán Kenanga VN	20.108.372	20.108.372	20.087.893	20.087.893
Công ty CP Chứng khoán Viễn đông	32.726	32.726	20.032.683	20.032.683
Công ty CP Chứng khoán Trường Sơn	20.758.317	20.758.317	20.756.132	20.756.132
Các đối tượng khác	40.110.000	40.110.000	304.701.498	304.701.498
+ Quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm	287.373.677	287.373.677	434.643.977	434.643.977

Công ty CP Chứng khoán Tràng an	41.992.930	41.992.930	61.367.648	61.367.648
Công ty CP Chứng khoán SME	72.731.176	72.731.176	72.717.133	72.717.133
Công ty CP Chứng khoán Golden Bridge Việt Nam	58.726.753	58.726.753	78.795.009	78.795.009
Công ty CP Chứng khoán Kenanga VN	20.194.995	20.194.995	40.070.173	40.070.173
Công ty CP Chứng khoán Viễn đông	20.011.129	20.011.129	40.175.845	40.175.845
Công ty CP Chứng khoán Trường Sơn	21.516.694	21.516.694	41.518.169	41.518.169
Các đối tượng khác	52.200.000	52.200.000	100.000.000	100.000.000
+ Quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm	419.643.977	419.643.977	344.027.968	344.027.968
Công ty CP Chứng khoán SME	72.717.133	72.717.133	72.231.809	72.231.809
Công ty CP Chứng khoán Tràng an	61.367.648	61.367.648	60.914.372	60.914.372
Công ty CP Chứng khoán Golden Bridge Việt Nam	78.795.009	78.795.009	78.726.138	78.726.138
Công ty CP Chứng khoán Viễn đông	40.175.845	40.175.845	40.348.344	40.348.344
Công ty CP Chứng khoán Kenanga VN	40.070.173	40.070.173	40.000.003	40.000.003
Công ty CP Chứng khoán Trường Sơn	41.518.169	41.518.169	41.807.302	41.807.302
Các đối tượng khác	85.000.000	85.000.000	10.000.000	10.000.000
+ Quá hạn từ 03 năm	1.659.963.767	1.659.963.767	1.315.935.799	1.315.935.799
Công ty CP Chứng khoán Tràng an	547.986.241	547.986.241	497.071.869	497.071.869
CTCP Chứng khoán SME	462.989.817	462.989.817	405.758.008	405.758.008
CTCP Chứng khoán Trường Sơn	172.014.946	172.014.946	134.817.114	134.817.114
CTCP Dược phẩm Viễn đông	191.624.416	191.624.416	15.000.000	15.000.000
Các đối tượng khác	285.348.347	285.348.347	263.288.808	263.288.808

- Tổng giá trị các khoản phải thu chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	-	-	-	-
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn	2.987.473.064	2.987.473.064	5.896.753.314	5.896.753.314

8. Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	-	-	-	-
- Công cụ, dụng cụ	240.799.735	-	248.399.733	-
Cộng	240.799.735	-	248.399.733	-

9. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
9.1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	-	-	-	-
9.2. Xây dựng cơ bản dở dang	283.026.004.430	283.026.004.430	45.148.573.569	45.148.573.569
+ Công trình: Xây dựng trụ sở VSD tại 112 Hoàng Quốc Việt	283.026.004.430	283.026.004.430	41.628.373.569	41.628.373.569
+ Công trình: Đầu tư xây dựng hệ thống quản lý dịch vụ đại lý chuyển nhượng, quản trị quỹ mở và quỹ hưu trí tự nguyện	-	-	2.771.400.000	2.771.400.000
+ Công trình: Đầu tư tài sản thường xuyên (Mở rộng chức năng, hiệu năng của hệ thống công giao tiếp trực tuyến)	-	-	748.800.000	748.800.000
Cộng	283.026.004.430	283.026.004.430	45.148.573.569	45.148.573.569

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: Đồng

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	6.631.900.000	101.484.556.431	1.829.862.320	510.787.809	895.852.185	111.352.958.745
- Mua trong kỳ		11.841.027.000		241.230.000		12.082.257.000
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	6.631.900.000	113.325.583.431	1.829.862.320	752.017.809	895.852.185	123.435.215.745
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	-	69.114.006.904	1.514.909.060	458.409.501	895.852.185	71.983.177.650
- Khấu hao trong kỳ		11.713.606.016	242.592.660	68.970.668		12.025.169.344
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	-	80.827.612.920	1.757.501.720	527.380.169	895.852.185	84.008.346.994
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu kỳ	6.631.900.000	32.370.549.527	314.953.260	52.378.308	-	39.369.781.095
- Tại ngày cuối kỳ	6.631.900.000	32.497.970.511	72.360.600	224.637.640	-	39.426.868.751

*. Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ HH dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản vay: Không có

*. Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 52.023.881.834 đồng

*. Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: 6.927.961.609 đồng

*. Các cam kết về việc mua bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không có

*. Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: Không có

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Chương trình phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	73.971.000.000	-	-	82.761.483.702	827.000.000	157.559.483.702
- Mua trong kỳ				16.538.183.000		16.538.183.000
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-

Số dư cuối kỳ	73.971.000.000	-	-	99.299.666.702	827.000.000	174.097.666.702
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	-	-	-	26.313.873.679	481.472.906	26.795.346.585
- Khấu hao trong kỳ				24.876.361.354	152.812.968	25.029.174.322
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán				0	0	-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	51.190.235.033	634.285.874	51.824.520.907
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu kỳ	73.971.000.000	-	-	56.447.610.023	345.527.094	130.764.137.117
- Tại ngày cuối kỳ	73.971.000.000	-	-	48.109.431.669	192.714.126	122.273.145.795

*. Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ VH dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản vay: Không có

*. Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 12.429.852.287 đồng

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác (nếu có):

12. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thuê tài chính trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	-	-	-	-	-	-
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	-	-
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-	-	-

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản

13. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
13.1. Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
13.2. Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tổn thất do suy giảm giá trị	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

* Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản vay: Không đồng

* Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá : Không có

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác (nếu có):

Nguyễn

14. Chi phí trả trước	Cuối kỳ	Đầu kỳ
14.1. Ngắn hạn	2.959.483.893	8.797.374.608
- Chi phí về công cụ, dụng cụ	71.405.575	502.703.625
- Chi phí khác: Thuê nhà, thuê kho, chi phí sửa chữa, cước internet, ...	2.888.078.318	8.294.670.983
14.2. Dài hạn	2.770.675.445	1.068.945.579
- Chi phí về công cụ, dụng cụ	954.992.582	1.007.340.482
- Chi phí khác: Dịch vụ quản lý chứng thư số	1.815.682.863	61.605.097
Cộng	5.730.159.338	9.866.320.187

15. Tài sản khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
15.1. Ngắn hạn	-	-
15.2. Dài hạn	-	-
Cộng	-	-

16. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
16.1. Vay ngắn hạn	-	-	-	-	-	-
16.2. Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-	-	-

16.3. Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Kỳ này			Kỳ trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	-	-	-	-	-	-
Trên 1 năm đến 5 năm	-	-	-	-	-	-
Trên 5 năm	-	-	-	-	-	-

16.4. Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi

+ Nợ thuê tài chính	-	-	-	-
+ Lý do chưa thanh toán	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-

- Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

17. Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
17.1. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	24.842.249.873	24.842.249.873	4.163.219	4.163.219
- Công ty CP Đầu tư Phát triển Kỹ thuật Hà Nội	1.329.375.408	1.329.375.408	-	-
- Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	23.512.431.465	23.512.431.465	-	-
- Công ty CP Ánh Dương Việt Nam	-	-	3.720.219	3.720.219
- Các đối tượng khác	443.000	443.000	443.000	443.000
17.2. Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
17.3. Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-

18. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Cổ tức	424.737.146	424.737.146	11.000.072.616	11.000.072.616
- Gốc trái phiếu	-	-	-	-
- Gốc tín phiếu	-	-	-	-
- Lãi trái phiếu	226.796.550.416	226.796.550.416	195.980.184.418	195.980.184.418
Cộng	227.221.287.562	227.221.287.562	206.980.257.034	206.980.257.034

19. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Phải trả tiền thực hiện quyền mua chứng khoán	57.773.451.435	57.773.451.435	41.681.439	41.681.439
- Tiền chào mua công khai	-	-	-	-
- Các khoản khác	-	-	-	-
Cộng	57.773.451.435	57.773.451.435	41.681.439	41.681.439

20. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp/ bù trừ với phải thu trong kỳ	Số cuối kỳ
20.1. Phải nộp	25.233.117.342	75.404.409.834	88.070.743.739	12.566.783.437
- Thuế GTGT (thuế suất 10%)	191.466.834	894.918.738	953.510.864	132.874.708
- Thuế TNDN (Thuế suất 20%)	24.569.642.154	71.030.548.369	83.298.579.056	12.301.611.467
- Thuế thu nhập cá nhân	472.008.354	3.033.046.413	3.372.757.505	132.297.262
- Thuế nhà đất, và tiền thuê đất	-	441.896.314	441.896.314	-
- Các loại thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
20.2. Phải thu	-	-	-	-

21. Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu kỳ
21.1. Ngắn hạn	4.145.912.977	196.832.794
- Các khoản trích trước khác	4.145.912.977	196.832.794
21.2. Dài hạn	-	-
- Lãi vay		
- Các khoản khác		
Cộng	4.145.912.977	196.832.794

22. Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
22.1. Ngắn hạn	2.294.743.048.741	564.555.703.495
- Kinh phí công đoàn	518.295	518.295
- Bảo hiểm xã hội	2.001.896	2.001.896
- Bảo hiểm y tế	1.227.236	1.227.236
- Bảo hiểm thất nghiệp	419.400	419.400
- Nhận kỹ quý, ký cược ngắn hạn	20.000.000	20.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (giá dịch vụ chuyển quyền trả cho 02 Sở GD; Phí giám sát trả UBCK, ...)	48.888.649.695	120.814.270.777
- Ký quỹ bằng tiền cho giao dịch chứng khoán phái sinh	2.245.830.232.219	443.717.265.891
22.2. Dài hạn	-	-
- Nhận kỹ quý, ký cược dài hạn		

- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
22.3. Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
-		
Cộng	2.294.743.048.741	564.555.703.495

23. Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu kỳ
23.1. Ngắn hạn	95.833.333	-
- Doanh thu nhận trước	95.833.333	
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
23.2. Dài hạn	-	-
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
23.3. Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng	-	-
-		
Cộng	95.833.333	-

24. Trái phiếu phát hành

24.1. Trái phiếu thưởng	Kỳ này			Kỳ trước		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
- Trái phiếu phát hành	-	-	-	-	-	-
+ Loại phát hành ...	-	-	-	-	-	-
- Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ	-	-	-	-	-	-

24.2. Trái phiếu chuyển đổi

- Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ: Không có
- + Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi
- + Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi
- + Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
- + Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
- + Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi
- + Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ Không có
- + Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi

- + Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi
- + Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
- + Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
- + Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi
- + Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ Không có
- + Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ
- + Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu
- + Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư
- Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ: Không có
- + Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi
- + Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi
- + Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
- + Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
- + Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi
- + Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ Không có

25. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

Không có

- Mệnh giá
- Đối tượng được phát hành
- Điều khoản mua lại
- Giá trị đã mua lại trong kỳ
- Các thuyết minh khác

26. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu kỳ
26.1. Ngắn hạn	-	-
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác		
26.2. Dài hạn	-	-
-		
Cộng	-	-

27. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

27.1. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
27.2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	-
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-

28. Vốn chủ sở hữu

28.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu			
	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Cộng
Số dư đầu kỳ trước	626.332.094.191	324.346.587.188	35.394.407.197	986.073.088.576
- Điều chỉnh phân phối lợi nhuận năm trước	-	11.174.400	37.248.000	48.422.400
- Lãi trong kỳ trước	-	86.912.796.990	289.709.323.301	376.622.120.291
- Tăng khác	-	-	-	-
- Phân phối LN trong kỳ trước	-	-	97.334.199.390	97.334.199.390
- Lợi nhuận còn lại đã nộp NSNN	-	-	165.422.960.865	165.422.960.865
- Giảm khác	-	-	-	-

Số dư đầu kỳ này	626.332.094.191	411.270.558.578	62.383.818.243	1.099.986.471.012
- Điều chỉnh phân phối lợi nhuận năm trước	-	78.220.800	37.863.388.769	37.941.609.569
- Lãi trong năm nay	-	-	281.395.472.844	281.395.472.844
- Tăng khác	-	-	-	-
- Phân phối LN trong kỳ này	-	-	11.390.933.250	11.390.933.250
- Lợi nhuận còn lại đã nộp NSNN	-	-	328.826.851.488	328.826.851.488
- Giảm khác	-	37.680.873.569	-	37.680.873.569
Số dư cuối kỳ này	626.332.094.191	373.667.905.809	41.424.895.118	1.041.424.895.118

28.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn góp của Nhà nước	626.332.094.191	626.332.094.191
- Vốn góp của các đối tượng khác	-	-
Cộng	626.332.094.191	626.332.094.191

28.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	-
+ Vốn góp đầu kỳ	626.332.094.191	626.332.094.191
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	626.332.094.191	626.332.094.191
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

28.4. Cổ phiếu	Kỳ này	Kỳ trước
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

28.5. Cổ tức

Không có

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

28.6. Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển: *Được phân phối từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp*

- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp

Không có

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Không có

28.7. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

29. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Kỳ này	Kỳ trước
Lý do thay đổi giữa đầu kỳ và cuối kỳ:	-	-

30. Chênh lệch tỷ giá	Kỳ này	Kỳ trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	-	-
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác	-	-

31. Nguồn kinh phí	Kỳ này	Kỳ trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-
- Chi sự nghiệp	-	-
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	-	-

32. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	Cuối kỳ	Đầu kỳ
32.1. Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không huỷ ngang theo các thời hạn	-	-
- Từ 1 năm trở xuống	-	-
- Trên 1-5 năm	-	-

- Trên 5 năm	-	-
32.2. Tài sản nhận giữ hộ:	-	-
- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận uỷ thác:	-	-
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:	-	-
32.3. Ngoại tệ các loại:	-	-
32.4. Vàng tiền tệ:	-	-
32.5. Nợ khó đòi đã xử lý:	-	-
32.6. Công cụ, dụng cụ lâu bền đang sử dụng	12.822.959.564	11.658.426.364
32.7. Chứng khoán lưu ký	1.884.998.752.970.000	1.613.974.181.530.000
32.8. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng đăng ký lưu ký tại Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam nhưng không niêm yết, đăng ký giao dịch tại SGDCK	13.156.250.030.000	19.377.382.620.000
32.9. Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	-	-

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: Đồng

	Kỳ này	Kỳ trước
1. Tổng doanh thu hoạt động nghiệp vụ	558.535.312.641	575.929.171.472
* Doanh thu hoạt động nghiệp vụ	549.560.195.247	570.014.415.694
- Doanh thu giá dịch vụ lưu ký chứng khoán	337.578.285.524	260.344.401.676
- Doanh thu giá dịch vụ chuyển khoản chứng khoán	40.311.200.470	38.367.403.233
- Doanh thu phí đại lý thanh toán hộ gốc và lãi trái phiếu, tín phiếu	25.970.626.209	39.744.961.741
+ Doanh thu phí đại lý thanh toán hộ gốc và lãi trái phiếu	25.970.626.209	39.744.961.741
+ Doanh thu phí đại lý thanh toán hộ gốc và lãi tín phiếu	-	-
- Doanh thu giá dịch vụ quản lý thành viên lưu ký	1.840.000.000	1.856.666.666
- Doanh thu giá dịch vụ xử lý lỗi sau giao dịch	172.000.000	130.000.000
- Doanh thu giá dịch vụ chuyển quyền sở hữu chứng khoán không qua hệ thống giao dịch của SGDCK	110.713.083.044	198.095.982.378
- Doanh thu giá dịch vụ thực hiện quyền	29.130.000.000	25.980.000.000
- Doanh thu giá dịch vụ đăng ký chứng khoán	3.845.000.000	5.495.000.000
* Doanh thu hoạt động cung cấp dịch vụ	8.975.117.394	5.914.755.778
- Doanh thu dịch vụ tập huấn nghiệp vụ	85.600.000	72.000.000
- Doanh thu dịch vụ bỏ phiếu điện tử	3.035.000	-

- Doanh thu dịch vụ cung cấp danh sách cổ đông bất thường	4.658.000.000	2.559.000.000
- Doanh thu dịch vụ đại lý chuyển nhượng	2.620.322.581	2.139.301.075
- Doanh thu dịch vụ cung cấp thông tin cầm cố chứng khoán	60.600.000	57.600.000
- Doanh thu dịch vụ vay và cho vay chứng khoán	45.454.524	47.272.707
- Doanh thu dịch vụ phong toả chứng khoán	1.008.605.416	562.550.000
- Doanh thu dịch vụ quản lý tài sản cầm cố	428.699.873	477.031.996
- Doanh thu dịch vụ tập huấn nghiệp vụ chứng khoán phái sinh	64.800.000	-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
3. Chi phí hoạt động	89.755.007.425	133.300.147.261
* Chi phí hoạt động nghiệp vụ	87.119.849.117	132.465.548.681
- Chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán	19.850.870.144	17.004.550.127
- Chi phí hoạt động chuyển khoản chứng khoán	6.025.331.927	6.012.113.619
- Chi phí hoạt động đại lý thanh toán hộ gốc và lãi trái phiếu, tín phiếu	3.193.200.185	4.288.119.372
+ Chi phí hoạt động đại lý thanh toán hộ gốc và lãi trái phiếu	3.193.200.185	4.288.119.372
+ Chi phí hoạt động đại lý thanh toán hộ gốc và lãi tín phiếu	-	-
- Chi phí hoạt động quản lý thành viên lưu ký	107.300.667	121.686.913
- Chi phí hoạt động xử lý lỗi sau giao dịch	24.257.909	20.020.777
- Chi phí hoạt động chuyển quyền sở hữu chứng khoán không qua hệ thống giao dịch của SGDCK	54.135.239.029	101.489.124.947
- Chi phí hoạt động thực hiện quyền	3.247.114.558	2.894.253.522
- Chi phí hoạt động đăng ký chứng khoán	536.534.698	635.679.404
* Chi phí hoạt động dịch vụ	2.635.158.308	834.598.580
- Chi phí hoạt động tập huấn nghiệp vụ	34.050.000	34.095.000
- Chi phí hoạt động dịch vụ bỏ phiếu điện tử	434.039	-
- Chi phí hoạt động cung cấp danh sách cổ đông bất thường	621.436.229	297.801.404
- Chi phí hoạt động dịch vụ đại lý chuyển nhượng	1.805.922.350	382.659.945
- Chi phí hoạt động cung cấp thông tin cầm cố chứng khoán	3.129.730	4.012.599
- Chi phí hoạt động cung cấp DV vay và cho vay chứng khoán	2.502.246	3.070.327
- Chi phí hoạt động dịch vụ phong toả chứng khoán	134.317.171	79.524.141
- Chi phí hoạt động dịch vụ quản lý tài sản cầm cố	23.466.543	33.435.164
- Chi phí hoạt động tập huấn nghiệp vụ chứng khoán phái sinh	9.900.000	-
* Chi phí hoạt động khác		

4. Doanh thu hoạt động tài chính	38.185.414.520	40.834.240.083
- Lãi tiền gửi	1.376.340.827	2.093.542.219
- Lãi đầu tư tài chính	36.809.073.693	38.740.697.864
5. Chi phí tài chính	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
- Chi phí tài chính khác	-	-
6. Thu nhập khác	6.818.175	57.954.530
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	42.500.000
- Các khoản khác (bán hồ sơ mời thầu)	6.818.175	15.454.530
7. Chi phí khác	1.134.579.732	9.381.280
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	8.503.600
- Các khoản khác (tiền lãi chậm nộp LN còn lại và thuế TNDN)	1.134.579.732	877.680
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	153.477.120.966	120.944.276.395
8.1. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	153.477.120.966	120.944.276.395
- Chi phí nhân viên quản lý	33.421.019.099	31.144.550.538
- Chi phí vật liệu quản lý	2.186.871.163	2.202.251.561
- Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	882.449.557	914.378.914
- Chi phí tài sản cố định	24.146.332.121	11.542.946.077
- Thuế, phí và lệ phí	45.491.173.437	42.033.506.624
- Chi phí dự phòng	6.620.658.539	781.821.149
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	33.219.613.428	20.346.870.119
- Chi phí bằng tiền khác	1.856.792.000	3.575.840.664
- Chi phí quảng cáo, hội nghị, khánh tiết	5.652.211.622	8.402.110.749
8.2. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	-	-
8.3. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	243.232.128.391	254.244.423.656
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ, đồ dùng	4.825.969.508	4.950.408.213
- Chi phí nhân công	52.882.371.876	48.443.737.127
- Chi phí khấu hao TSCĐ	37.054.343.666	23.746.952.809
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	148.469.443.341	177.103.325.507

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	70.965.364.369	72.858.237.848
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	70.965.364.369	72.858.237.848

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Đơn vị tính: Đồng

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Kỳ này	Kỳ trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính	-	-
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu	-	-
- Các giao dịch phi tiền tệ	-	-

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: **Không có**

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ **Không có**

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ **Không có**

- Tiền trả gốc vay theo kế ước thông thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

1. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Kỳ này		Kỳ trước	
	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm
- Lãi	281.395.472.844	340.217.784.738	289.709.323.301	262.757.160.255
- Điều chỉnh phân phối lợi nhuận năm 2016, năm 2017	37.863.388.769		37.248.000	
Trong đó:				
+ Phân phối cho Quỹ đầu tư phát triển	-	-	86.923.971.390	86.923.971.390
+ Phân phối cho Quỹ khen thưởng, phúc lợi	10.742.097.000	10.742.097.000	9.746.748.000	9.746.748.000
+ Phân phối cho Quỹ thưởng Viên chức quản lý	648.836.250	648.836.250	663.480.000	663.480.000
+ Lợi nhuận còn lại nộp vào Ngân sách Nhà nước	307.867.928.363	328.826.851.488	192.412.371.911	165.422.960.865
Cộng	319.258.861.613	340.217.784.738	289.746.571.301	262.757.160.255

X. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

- Theo Báo cáo kiểm toán về việc "Quản lý, sử dụng tài chính, tài sản công năm 2018 và chuyên đề việc thực hiện cơ chế tự chủ đối với các trường đại học công lập giai đoạn 2016-2018 của Bộ Tài chính" do Kiểm toán Nhà nước phát hành ngày 18/9/2019, theo đó VSD phải thực hiện ghi nhận: Tăng doanh thu tài chính đối với khoản lãi dự thu của các Hợp đồng tiền gửi là 91.999.998 đồng; Giảm chi phí quản lý doanh nghiệp do thực hiện phân bổ lại chi phí bảo hiểm là 625.548.388 đồng; Tăng thuế thu nhập doanh nghiệp là 143.509.677 đồng và tăng lợi nhuận còn lại nộp Ngân sách Nhà nước là 574.038.709 đồng. Để thực hiện đúng ý kiến của Kiểm toán Nhà nước, VSD đã thực hiện điều chỉnh số liệu năm 2018 tại Báo cáo tài chính điều chỉnh này.

3. Thông tin về các bên liên quan:

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6. Thông tin về hoạt động liên tục:

7. Những thông tin khác:

Lập, ngày 08 tháng 10 năm 2019

Kế toán

Lê Thị Anh Đào

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Bích Thủy



Tổng Giám đốc

Dương Văn Thanh